

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-SXD ngày 30/6/2025 của Sở Xây dựng Thái Nguyên về việc công bố Chỉ số giá xây dựng quý II/2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập Chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

Các chỉ số giá xây dựng được tính bình quân số học cho tỉnh Thái Nguyên và được tính bình quân số học theo 3 vùng thuộc tỉnh Thái Nguyên, gồm: vùng 2 (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên), vùng 3 (huyện Phú Bình, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, huyện Đại Từ) và vùng 4 (huyện Võ Nhai, huyện Định Hoá).

2. Các từ ngữ trong Tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh là năm 2020. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Mức lương đầu vào dùng để tính toán năm 2020 áp dụng theo Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 30/5/2018; Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của quý II/2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

Giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu quý II/2025 căn cứ trên cơ sở công bố giá vật liệu tháng 4,5,6 của Sở Xây dựng và bổ sung chi phí vận chuyển vật liệu từ các nguồn mỏ vật liệu, nhà sản xuất đến trung tâm các huyện, thành phố theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

4. Chỉ số giá xây dựng của quý II/2025 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân theo Quyết định số 310/QĐ-SXD ngày 31/12/2024 về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng theo Quyết định số 311/QĐ-SXD ngày 31/12/2024 về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. BIỂU TÍNH TOÁN

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2025			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	111,37	114,03	114,53	113,31
2	Công trình giáo dục	108,48	110,26	110,56	109,77
3	Công trình văn hóa	111,12	113,15	113,64	112,64
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	111,14	112,71	113,13	112,32
5	Công trình y tế	106,76	107,99	108,22	107,66
6	Công trình khách sạn	113,77	115,35	115,58	114,90
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Đường dây	111,16	112,68	113,04	112,29
2	Trạm biến áp	101,65	101,79	101,79	101,74
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Đường bê tông xi măng	117,00	120,20	123,06	120,08
2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	121,11	123,01	126,02	123,38
3	Công trình cầu đường bộ	118,01	119,87	120,81	119,56
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Đập bê tông	117,67	121,01	122,11	120,26
2	Kênh bê tông xi măng	118,15	122,36	123,95	121,49
3	Tường chắn bê tông cốt thép	117,01	120,68	122,97	120,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước	110,06	111,83	111,77	111,22
2	Công trình mạng thoát nước	117,65	120,56	122,59	120,26
3	Công trình xử lý chất thải rắn	107,93	109,32	109,46	108,90
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	110,49	111,46	111,54	111,16

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2025 so với Quý I/2025			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	100,47	100,79	100,24	100,50
2	Công trình giáo dục	100,33	100,54	100,16	100,34
3	Công trình văn hóa	100,44	100,70	100,24	100,46
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	100,41	100,58	100,28	100,42
5	Công trình y tế	100,21	100,36	100,09	100,22
6	Công trình khách sạn	100,40	100,50	100,31	100,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Đường dây	100,49	100,68	100,33	100,50
2	Trạm biến áp	100,04	100,05	100,03	100,04
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Đường bê tông xi măng	101,10	101,81	100,59	101,16
2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	101,40	101,93	101,12	101,48
3	Công trình cầu đường bộ	100,46	100,75	100,25	100,49
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Đập bê tông	100,63	101,08	100,27	100,66
2	Kênh bê tông xi măng	100,93	101,58	100,43	100,98
3	Tường chắn bê tông cốt thép	101,28	102,09	100,67	101,34
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước	100,11	100,19	100,05	100,11
2	Công trình mạng thoát nước	101,13	101,58	100,83	101,18
3	Công trình xử lý chất thải rắn	100,20	100,28	100,13	100,20
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,25	100,31	100,20	100,25

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2025			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	112,42	115,33	115,88	114,54
2	Công trình giáo dục	111,01	113,36	113,76	112,71
3	Công trình văn hóa	113,19	115,62	116,21	115,01
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,59	114,38	114,86	113,94
5	Công trình y tế	112,72	115,12	115,56	114,47
6	Công trình khách sạn	116,39	118,30	118,58	117,76
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Đường dây	111,16	112,68	113,04	112,29
2	Trạm biến áp	112,65	113,85	113,81	113,44
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Đường bê tông xi măng	117,00	120,20	123,06	120,08
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	121,12	123,02	126,03	123,39
3	Công trình cầu đường bộ	118,45	120,36	121,33	120,05
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Đập bê tông	117,67	121,01	122,11	120,26
2	Kênh bê tông xi măng	118,15	122,36	123,95	121,49
3	Tường chắn bê tông cốt thép	117,01	120,68	122,97	120,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước	111,19	113,16	113,10	112,48
2	Công trình mạng thoát nước	117,65	120,56	122,59	120,26
3	Công trình xử lý chất thải rắn	115,16	117,94	118,20	117,10
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	119,93	121,87	122,02	121,28

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2025 so với Quý I/2025			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	100,51	100,85	100,26	100,54
2	Công trình giáo dục	100,42	100,70	100,20	100,44
3	Công trình văn hóa	100,52	100,83	100,29	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	100,46	100,66	100,31	100,48
5	Công trình y tế	100,39	100,67	100,17	100,41
6	Công trình khách sạn	100,47	100,59	100,37	100,48
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Đường dây	100,49	100,68	100,33	100,50
2	Trạm biến áp	100,31	100,36	100,26	100,31
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Đường bê tông xi măng	101,10	101,81	100,59	101,16
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	101,40	101,93	101,12	101,48
3	Công trình cầu đường bộ	100,47	100,77	100,26	100,50
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Đập bê tông	100,63	101,08	100,27	100,66
2	Kênh bê tông xi măng	100,93	101,58	100,43	100,98
3	Tường chắn bê tông cốt thép	101,28	102,09	100,67	101,34
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước	100,12	100,21	100,05	100,13
2	Công trình mạng thoát nước	101,13	101,58	100,83	101,18
3	Công trình xử lý chất thải rắn	100,37	100,53	100,24	100,38
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,46	100,57	100,37	100,46

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2025 (Vùng 2)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	106,69	122,32	113,26
2	Công trình giáo dục	105,96	122,32	113,26
3	Công trình văn hóa	108,80	122,32	113,26
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,85	122,32	113,26
5	Công trình y tế	107,80	122,32	113,26
6	Công trình khách sạn	113,53	122,32	113,26
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	107,80	122,32	113,26
2	Trạm biến áp	108,86	122,32	113,26
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông xi măng	115,62	122,32	113,26
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	122,69	122,32	113,26
3	Công trình cầu đường bộ	118,61	122,32	113,26
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	113,84	122,32	113,26
2	Kênh bê tông xi măng	114,05	122,32	113,26
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115,49	122,32	113,26
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	101,62	122,32	113,26
2	Công trình mạng thoát nước	115,28	122,32	113,26
3	Công trình xử lý chất thải rắn	108,37	122,32	113,26
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	118,93	122,32	113,26

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2025 so với Quý I/2025 (Vùng 2)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	100,90	100,00	98,36
2	Công trình giáo dục	100,69	100,00	98,36
3	Công trình văn hóa	100,95	100,00	98,36
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	100,77	100,00	98,36
5	Công trình y tế	100,83	100,00	98,36
6	Công trình khách sạn	100,83	100,00	98,36
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,65	100,00	98,36
2	Trạm biến áp	100,48	100,00	98,36
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông xi măng	102,72	100,00	98,36
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	102,54	100,00	98,36
3	Công trình cầu đường bộ	101,63	100,00	98,36
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	101,83	100,00	98,36
2	Kênh bê tông xi măng	102,39	100,00	98,36
3	Tường chắn bê tông cốt thép	102,12	100,00	98,36
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	100,28	100,00	98,36
2	Công trình mạng thoát nước	102,00	100,00	98,36
3	Công trình xử lý chất thải rắn	100,81	100,00	98,36
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,12	100,00	98,36

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2025 (Vùng 3)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	109,20	126,16	113,02
2	Công trình giáo dục	107,78	126,16	113,02
3	Công trình văn hóa	110,80	126,16	113,02
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	110,02	126,16	113,02
5	Công trình y tế	109,80	126,16	113,02
6	Công trình khách sạn	114,61	126,16	113,02
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	108,66	126,16	113,02
2	Trạm biến áp	109,12	126,16	113,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông xi măng	119,81	126,16	113,02
2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	124,60	126,16	113,02
3	Công trình cầu đường bộ	120,46	126,16	113,02
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	117,52	126,16	113,02
2	Kênh bê tông xi măng	119,33	126,16	113,02
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,59	126,16	113,02
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	102,21	126,16	113,02
2	Công trình mạng thoát nước	117,92	126,16	113,02
3	Công trình xử lý chất thải rắn	110,28	126,16	113,02
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	119,67	126,16	113,02

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2025 so với Quý I/2025 (Vùng 3)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	101,48	100,00	98,35
2	Công trình giáo dục	101,11	100,00	98,35
3	Công trình văn hóa	101,45	100,00	98,35
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	101,06	100,00	98,35
5	Công trình y tế	101,30	100,00	98,35
6	Công trình khách sạn	101,02	100,00	98,35
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,91	100,00	98,35
2	Trạm biến áp	100,56	100,00	98,35
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông xi măng	104,12	100,00	98,35
2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	103,36	100,00	98,35
3	Công trình cầu đường bộ	102,24	100,00	98,35
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	102,89	100,00	98,35
2	Kênh bê tông xi măng	103,99	100,00	98,35
3	Tường chắn bê tông cốt thép	103,36	100,00	98,35
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	100,46	100,00	98,35
2	Công trình mạng thoát nước	102,77	100,00	98,35
3	Công trình xử lý chất thải rắn	101,14	100,00	98,35
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,35	100,00	98,35

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2025 (Vùng 4)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	110,46	125,42	113,15
2	Công trình giáo dục	108,65	125,42	113,15
3	Công trình văn hóa	112,01	125,42	113,15
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	110,95	125,42	113,15
5	Công trình y tế	110,81	125,42	113,15
6	Công trình khách sạn	115,39	125,42	113,15
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	109,33	125,42	113,15
2	Trạm biến áp	109,32	125,42	113,15
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông xi măng	125,59	125,42	113,15
2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	129,44	125,42	113,15
3	Công trình cầu đường bộ	122,70	125,42	113,15
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	120,67	125,42	113,15
2	Kênh bê tông xi măng	123,72	125,42	113,15
3	Tường chắn bê tông cốt thép	123,22	125,42	113,15
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	102,66	125,42	113,15
2	Công trình mạng thoát nước	121,64	125,42	113,15
3	Công trình xử lý chất thải rắn	111,44	125,42	113,15
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	120,53	125,42	113,15

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2025 so với Quý I/2025 (Vùng 4)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	100,48	100,00	98,34
2	Công trình giáo dục	100,37	100,00	98,34
3	Công trình văn hóa	100,58	100,00	98,34
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	100,56	100,00	98,34
5	Công trình y tế	100,46	100,00	98,34
6	Công trình khách sạn	100,67	100,00	98,34
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,44	100,00	98,34
2	Trạm biến áp	100,42	100,00	98,34
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông xi măng	101,76	100,00	98,34
2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	102,11	100,00	98,34
3	Công trình cầu đường bộ	101,22	100,00	98,34
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	101,01	100,00	98,34
2	Kênh bê tông xi măng	101,22	100,00	98,34
3	Tường chắn bê tông cốt thép	101,21	100,00	98,34
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	100,15	100,00	98,34
2	Công trình mạng thoát nước	101,52	100,00	98,34
3	Công trình xử lý chất thải rắn	100,55	100,00	98,34
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,95	100,00	98,34

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2025 (Toàn tỉnh)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	108,78	124,64	113,14
2	Công trình giáo dục	107,46	124,64	113,14
3	Công trình văn hóa	110,54	124,64	113,14
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	109,94	124,64	113,14
5	Công trình y tế	109,47	124,64	113,14
6	Công trình khách sạn	114,51	124,64	113,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	108,60	124,64	113,14
2	Trạm biến áp	109,10	124,64	113,14
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông xi măng	120,34	124,64	113,14
2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	125,57	124,64	113,14
3	Công trình cầu đường bộ	120,59	124,64	113,14
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	117,35	124,64	113,14
2	Kênh bê tông xi măng	119,03	124,64	113,14
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,43	124,64	113,14
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	102,16	124,64	113,14
2	Công trình mạng thoát nước	118,28	124,64	113,14
3	Công trình xử lý chất thải rắn	110,03	124,64	113,14
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	119,71	124,64	113,14

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2025 so với Quý I/2025 (Toàn tỉnh)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	100,95	100,00	98,35
2	Công trình giáo dục	100,73	100,00	98,35
3	Công trình văn hóa	100,99	100,00	98,35
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	100,80	100,00	98,35
5	Công trình y tế	100,86	100,00	98,35
6	Công trình khách sạn	100,84	100,00	98,35
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	100,67	100,00	98,35
2	Trạm biến áp	100,49	100,00	98,35
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông xi măng	102,86	100,00	98,35
2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	102,67	100,00	98,35
3	Công trình cầu đường bộ	101,70	100,00	98,35
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	101,91	100,00	98,35
2	Kênh bê tông xi măng	102,53	100,00	98,35
3	Tường chắn bê tông cốt thép	102,23	100,00	98,35
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	100,30	100,00	98,35
2	Công trình mạng thoát nước	102,10	100,00	98,35
3	Công trình xử lý chất thải rắn	100,83	100,00	98,35
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,14	100,00	98,35

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý II/2025			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
1	Xi măng	100,71	101,76	102,52	101,66
2	Cát	113,14	146,65	156,63	138,81
3	Đá	140,21	138,00	153,10	143,77
4	Gạch xây	98,54	102,04	102,08	100,89
5	Gạch lát	98,95	98,95	98,95	98,95
6	Gỗ xây dựng	99,20	100,00	100,00	99,73
7	Thép xây dựng	121,38	121,39	121,34	121,37
8	Nhựa đường	117,28	117,28	117,28	117,28
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,64	99,64	99,64	99,64
10	Kính, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	103,28	103,28	103,28	103,28
12	Vật liệu điện	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Vật liệu nước	100,00	100,00	100,00	100,00

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý II/2025 so với Quý I/2025			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
1	Xi măng	99,38	99,11	99,06	99,18
2	Cát	108,56	119,89	101,82	109,48
3	Đá	105,51	106,10	105,95	105,85
4	Gạch xây	100,00	100,00	100,13	100,04
5	Gạch lát	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,89	100,89	100,88	100,89
8	Nhựa đường	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Kính, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật liệu điện	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Vật liệu nước	100,00	100,00	100,00	100,00